

Bài viết phân tích những yếu tố chủ yếu gây trở ngại đối với lĩnh vực kinh tế tư nhân: khả năng tiếp cận nguồn vốn; những bất cập về chính sách quản lý đất đai, chính sách thuế và công tác quản lý thuế; xuất nhập khẩu và thủ tục hải quan; tính không minh bạch của hệ thống chính sách và thể chế hiện hành; thời gian để xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật. Dựa trên kết quả phân tích trên, tác giả đề xuất những cải tiến về thể chế và chính sách nhằm khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở Việt Nam.

I. Đặt vấn đề

Mặc dù có nhiều nỗ lực cải tiến chính sách và các qui định liên quan đến hoạt động kinh tế, môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn còn nhiều trở ngại đối với tiềm năng phát triển của DNVVN. Những trở ngại chủ yếu liên quan đến sự yếu kém của hệ thống hành pháp và chế tài thực thi luật pháp, tham nhũng, phân biệt đối xử giữa lĩnh vực kinh tế tư nhân và nhà nước dẫn đến sự cạnh tranh không công bằng. Với tư cách là một yếu tố quan trọng của môi trường kinh doanh, các thể chế và chính sách có vai trò rất quan trọng trong việc định ra những chuẩn mực và khuôn khổ hoạt động cho các doanh nghiệp. Một hệ thống thể chế và chính sách được hoạch định tốt có thể cho phép dự báo trước và kiểm soát được hoạt động của các doanh nghiệp. Vì thế, phân tích những hạn chế trong quá trình vận hành hệ thống thể chế và chính sách để tìm ra những nhân tố đổi mới nhằm thúc đẩy các DNVVN phát triển là rất cần thiết. Trong bài viết này một số đánh giá được minh họa bằng kết quả điều tra các DNVVN tại Đà Nẵng trong "Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam" (VNCI- USAID, 2004).

Hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

PGS. TS. LÊ THẾ GIỚI
ĐH Đà Nẵng



II. Phân tích các vấn đề thể chế và chính sách

1. Trở ngại chủ yếu trong tiếp cận các nguồn tài chính:

Các DNVVN cần có một cấu trúc vốn cân đối với các bộ phận cấu thành như vốn chủ, thu nhập giữ lại và các nguồn vốn vay. Thiếu vốn luôn là cản trở nghiêm trọng cho các DNVVN. Các khó khăn tài chính của DNVVN khu vực tư nhân có nguồn gốc sâu xa từ qui mô nhỏ, rủi ro cao, uy tín về tín dụng thấp. 76,1% số doanh nghiệp được điều tra cho rằng khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn vốn có ảnh

hưởng đến quyết định kinh doanh của họ.

Vốn cho vay của các ngân hàng nhà nước tập trung phần lớn cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), như ở Đà Nẵng chủ yếu là các doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng. Khu vực kinh tế tư nhân đến năm 2001 chỉ chiếm 21,5% tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng tại thành phố này. Nguyên nhân của các cản trở nói trên, về phía DNVVN là do hạn chế trong việc thiết lập các phương án kinh doanh có sức thuyết phục đối với người cấp vốn; chưa thực sự chuẩn mực trong các hồ sơ, sổ sách kế toán

gây khó khăn đối với việc kiểm soát, đánh giá của người cho vay, chưa tạo ra sự minh bạch về tài chính đáng tin cậy; chưa thực hiện nghiêm túc các thủ tục thanh toán ở một số doanh nghiệp. Về phía ngân hàng, thị trường cho vay ở Việt Nam đang dẫn đạo bởi bốn ngân hàng thương mại lớn nhất thuộc sở hữu nhà nước. Thiếu kiến thức và kinh nghiệm hoạt động thị trường, một số ngân hàng chưa coi việc cung cấp dịch vụ ngân hàng như là một hoạt động kinh doanh chấp nhận rủi ro. Hạn chế về khả năng đánh giá rủi ro và thiếu tư duy kinh doanh khiến họ lệ thuộc vào những quy trình cứng nhắc hay yêu cầu quá chặt chẽ về điều kiện vay vốn. Bảo lãnh, thế chấp không phải lúc nào cũng sẵn có với các DNVVN tư nhân. Ngoài ra, sự can thiệp sâu của các cơ quan quản lý thông qua các quy định quá chi tiết về quy trình và nghiệp vụ cho vay làm cho các ngân hàng thụ động trong quan hệ với doanh nghiệp. Các ngân hàng chưa coi DNVVN như một thị trường với những dịch vụ thích hợp.

2. Đất đai và quản lý:

Khuôn khổ pháp lý của quản lý đất đai được xây dựng trên cơ sở luật đất đai năm 1993, sửa đổi năm 1998, 2001 và luật đất đai năm 2003. Quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua thuê của Nhà nước và qua giao dịch mua bán. Con đường thuê đất của Nhà nước rất dài và tốn kém. Thủ tục cấp quyền sử dụng đất bình quân ở Hà Nội là 325 ngày, TP.HCM 418 ngày, Đà Nẵng 309 ngày, Bình Dương 64 ngày, Huế 82 ngày.

Chuyên môn hoá sử dụng đất cũng làm tăng chi phí và thời gian để chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các chi phí giải toả đền bù, chuyển quyền sử dụng đất đang là gánh nặng chi phí đối với DNVVN. Vấn đề giải toả, đền bù không hợp lý, di dời dân cư không đúng tiến độ hay thực hiện không nghiêm làm đình trệ tiến trình đầu tư và cản trở hoạt động của doanh nghiệp.

Các DNVVN tư nhân còn phải vượt qua những trở ngại như: Quy hoạch đất đai chưa ổn định; thời gian chờ đợi nhận đất trong các khu công nghiệp quá lâu; đối xử không công bằng trong việc chuyển quyền sử dụng

đất do chính sách ưu đãi tiền thuê đất được áp dụng chủ yếu cho các DNNN và doanh nghiệp có vốn FDI.

3. Thuế và quản lý thuế:

Cơ chế chính sách thuế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng khuyến khích sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tiêu biểu như Luật thuế VAT được sửa đổi, bỏ mức thuế suất 20%, mở rộng áp dụng thuế 0% để khấu trừ và hoàn thuế đầu vào cho hàng hoá xuất khẩu, sửa đổi pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, đơn giản hoá thủ tục, hồ sơ thuế, cải tiến công tác thanh tra. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế thay đổi quá nhanh đã gây lúng túng trong việc quyết định kinh doanh của các doanh nghiệp. Quy trình quản lý và giám sát vẫn còn phiền hà, chồng chéo giữa các cơ quan thuế và hải quan trong đăng ký và cấp mã số thuế, chưa thống nhất trong việc xác định mã số hàng hoá, thuế suất hoặc giá trị tính thuế, cưỡng chế và làm thủ tục hải quan thiếu chính xác.

Đặc điểm nổi bật của hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam là dựa chủ yếu vào các khoản đóng góp của các DNNN và thuế xuất nhập khẩu. Điều này là do nước ta đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường từ nền kinh tế kế hoạch tập trung, trong đó hầu hết các nguồn thu đều từ các tư liệu sản xuất của Nhà nước, và như nhiều nền kinh tế đang phát triển, ở nước ta thuế xuất nhập khẩu vẫn là một trong những nguồn thu ngân sách chủ yếu.

Hệ thống thuế hiện hành vẫn còn tập trung quá nhiều vào các biện pháp thu thuế và xử phạt, chưa chú trọng đến việc xác định mức thu thuế, đối tượng chịu thuế. Trong khi đó diện thuế vẫn chưa được mở rộng một cách đầy đủ và thoả đáng, các khoản thất thu thuế vẫn còn rất lớn, việc trốn thuế trong khu vực tư nhân đang trở thành hiện tượng khá phổ biến. Trong chế độ thuế hiện hành còn có quá nhiều loại thuế suất với mức thuế cao, các quy định về thuế quá phức tạp, chồng chéo, quá nhiều trường hợp miễn trừ thuế và chưa đảm bảo sự công bằng.

Về nguyên tắc, thuế VAT chỉ đạt

hiệu quả và công bằng khi áp dụng một loại thuế suất duy nhất và có ít trường hợp miễn trừ. Nhưng thuế VAT áp dụng tại Việt Nam lại có tới 4 loại thuế suất và trên 20 trường hợp miễn trừ. Dù đã có tiến bộ so với thuế doanh thu gồm 11 loại thuế suất, nhưng với 4 loại thuế suất và nhiều trường hợp được miễn trừ, việc thu thuế VAT vẫn gây ra nhiều khó khăn cho cả người nộp thuế lẫn cơ quan thu thuế. Và khi thủ tục phức tạp hơn, khả năng trốn thuế cũng tăng lên. Tương tự, trường hợp thuế lợi tức, các loại thuế suất khác nhau cũng được áp dụng phân biệt giữa các hoạt động kinh doanh (thuế suất 45% cho thương mại, 35% cho ngành công nghiệp nhẹ và 25% cho công nghiệp nặng).

Ngoài ra, còn có sự phân biệt đối xử về thuế lợi tức đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau hoạt động trong cùng một lĩnh vực. Bằng chứng là các doanh nghiệp trong nước chịu thuế lợi tức 25-45%, trong khi các doanh nghiệp có vốn FDI chỉ phải trả mức thuế suất 10-25%. Vì vậy, sự cảm nhận bị đối xử không công bằng chính là động cơ mạnh mẽ trong hành vi lậu thuế hoặc trốn thuế của một số doanh nghiệp. Chính sách thuế VAT chưa cho phép các doanh nghiệp trực tiếp cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp chế xuất được hưởng thuế suất 0%, mà phải chịu thuế 10%. Đối với thuế đánh vào hàng hoá XNK, các cục hải quan địa phương lúng túng khi định giá và áp giá tính thuế nhập khẩu, giá áp còn cao và bằng giá tối thiểu chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Doanh nghiệp chậm nộp thuế thì bị phạt, trong khi đó các cơ quan thuế chậm trễ trong việc xét hoàn thuế thì không chịu bất cứ một trách nhiệm gì về thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp.

Giải pháp toàn diện và tối ưu đối với các loại thuế trong một nền kinh tế đang phát triển là cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản hoá bằng cách áp dụng một loại thuế suất, xoá bỏ các trường hợp miễn giảm thuế và những kẽ hở trong chính sách thuế để mở rộng diện tính thuế và hạ thấp các mức thuế suất. Những cải tiến quan trọng theo hướng này là việc áp dụng

thuế VAT thay thế cho thuế doanh thu và áp dụng một mức thuế duy nhất trong biểu thuế thu nhập công ty thay cho thuế lợi tức với nhiều loại thuế suất. Hay qui định mức khấu trừ 10% trên chi phí tiếp thị và quảng cáo là một bước tiến nữa trong phương pháp tính chi phí khấu trừ thuế, song vẫn còn gây nhiều khó khăn khi chi phí dành cho các dịch vụ hướng dẫn, chăm sóc khách hàng và bán sản phẩm ngày càng trở nên quan trọng trong nỗ lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Về quản lý thuế, công tác hoàn thuế thực hiện chậm, gây nhiều khó khăn cho DN/VN có số vốn hoạt động ít. Theo các doanh nghiệp, mua hàng trong nước phải nộp ngay 10% thuế VAT, khi hoàn thuế thì phải chờ từ 3 đến 6 tháng hay lâu hơn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn ở tình trạng căng thẳng về vốn kinh doanh, phải cậy nhờ ngân hàng, trong khi chờ tiền hoàn thuế thì phải mất một chu kỳ sản xuất (6-8 tháng). Vấn đề hoàn thuế tồn tại do hai nguyên nhân cơ bản, thứ nhất là do tổ chức hệ thống kế toán và chứng từ của doanh nghiệp chưa thật sự chuẩn mực theo yêu cầu của thủ tục hoàn thuế, thứ hai là năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác hoàn thuế còn hạn chế khi xác minh sự hợp lý của hồ sơ xin hoàn thuế của doanh nghiệp.

4. Hải quan và xuất khẩu:

Về thủ tục hải quan, nhìn chung địa điểm và phương tiện vật chất phục vụ công tác kiểm hoá của một số cửa khẩu còn bất hợp lý. Do các yếu tố kỹ thuật phát sinh và một số nguyên nhân khác, từng xảy ra việc cưỡng chế nhằm các doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ. Bên cạnh đó là các tồn tại như quy định ghép container, thời gian và chi phí lưu kho, bốc xếp tại cảng.

Việc xác định chủng loại hàng hoá sản phẩm của một số mặt hàng chưa rõ ràng, dẫn đến thiệt hại cho doanh nghiệp, nhất là trong những trường hợp cán bộ hải quan có nghiệp vụ hạn chế. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu đồng bộ về quy định tỷ lệ kiểm hoá XNK của các chi cục hải quan cửa khẩu vẫn còn tồn tại. Điều này tất yếu dẫn đến nạn những nhiễu, chung

chi và thoả thuận ngầm giữa nhân viên hải quan và doanh nghiệp, một mặt để giải phóng hàng nhanh, mặt khác doanh nghiệp tìm cách tránh né tỷ suất thuế nhập khẩu cao, làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, tình trạng cưỡng chế nhằm, tranh chấp trong kết quả giám định, áp giá tối thiểu để tính thuế một số mặt hàng còn bất hợp lý; áp mã số thuế không chính xác, chưa thống nhất với hệ thống của các nước trong khu vực và trên thế giới.

5. Tính thiếu minh bạch của môi trường thể chế:

Tính thiếu minh bạch của thể chế ẩn chứa trong rất nhiều các khó khăn, từ tài chính, đất đai đến xuất nhập khẩu và quan hệ bình đẳng giữa các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước. Chúng ta sử dụng thuật ngữ về tính minh bạch của thể chế để bàn đến một hiện tượng mà trong khi phỏng vấn trực tiếp, các doanh nghiệp đã phản nản về việc họ bị đối xử thiếu công bằng, những điều khó hiểu, hay khiến họ lúng túng trong quan hệ xử lý công việc với các cơ quan công quyền.

Minh bạch theo các nhà tư vấn kinh doanh đó là "tình trạng rõ ràng, chính xác, chính thức, các hành động được chấp nhận một cách dễ dàng và phổ biến". Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO), bảo đảm "minh bạch" trong các thoả thuận thương mại quốc tế nói chung bao gồm ba yêu cầu cơ bản: 1) Công khai các thông tin về luật pháp, thể chế và các chính sách liên quan; 2) Thông báo cho các bên liên quan về luật pháp thể chế và những thay đổi đối với họ; 3) Bảo đảm luật pháp và thể chế được quản lý thống nhất, theo cách thức công bằng và hợp lý. Theo nghĩa đó, thiếu minh bạch chính là nguồn gốc sâu xa của rất nhiều khó khăn của doanh nghiệp trong các quan hệ với các cơ quan công quyền, với đối tác và người lao động.

Tính thiếu minh bạch của môi trường thể chế được các doanh nghiệp cảm nhận trong hàng loạt các trở ngại, như mất thời gian và chi phí để giải quyết các vấn đề với các cơ quan công quyền; các khó khăn nảy sinh trong các chính sách, luật pháp

và thể chế ở trung ương lẫn địa phương; sự bất bình đẳng trong cạnh tranh với các DNN; khó tiếp cận thông tin về luật pháp và thể chế; cách giải quyết của các cơ quan công quyền thiếu nhất quán và chưa hợp lý.

Tính thiếu minh bạch còn thể hiện ở chỗ các qui định luật pháp ban hành quá nhiều và nhanh, đến mức các doanh nghiệp không thể nắm bắt và điều chỉnh kịp thời. Các qui định luật pháp vừa có những khoảng trống lớn cho sự giải thích và tự định liệu, đòi hỏi phải xin hướng dẫn cụ thể và qui định tăng thêm ở các cấp, gây mất thời gian và thiếu nhất quán. Ví dụ luật thuế thu nhập công ty được vận dụng thành một dải rất rộng các khuyến khích ở từng địa phương. Trách nhiệm về chi phí và chế độ cho việc giải toả đền bù không thống nhất cũng gây khó khăn cho việc tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp. Nhấn mạnh ưu tiên với một số đối tượng, ngành hàng trong chừng mực nhất định có thể gây thiệt hại cho các đối tượng khác. Đối xử công bằng là một yêu cầu của tính minh bạch, do đó khi nhấn mạnh các ưu tiên cần phân tích mối tương quan giữa các đối tượng. Nhấn mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư lớn, đầu tư cơ sở hạ tầng ít nhiều có ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực tư nhân. Có lẽ từ nguyên nhân này các DN/VN tư nhân luôn cảm thấy không công bằng trong quan hệ với các DNN (có tới 44,2% ý kiến của các doanh nghiệp điều tra cho rằng họ chịu ảnh hưởng của sự không công bằng này).

Sự thiếu minh bạch không chỉ tồn tại trong các cơ quan công quyền mà còn chính ở các doanh nghiệp. Các biểu hiện của nó là: rất ít các giao dịch của DN/VN thực hiện qua hệ thống ngân hàng; họ ít quan tâm đến việc ký hợp đồng lao động và thành lập tổ chức công đoàn, không thực hiện nghiêm túc các chế độ hoá đơn chứng từ và sổ sách kế toán; kê khai không đúng thu nhập, tài sản. Nguyên nhân của tình trạng này có nguồn gốc từ tính thiếu minh bạch của thể chế. Hệ thống pháp luật thiếu rõ ràng, cùng với cơ chế vận hành không hợp lý là điều kiện để tính

không minh bạch phát sinh trong từng doanh nghiệp. Nhưng dù xuất phát từ nguyên nhân nào, tính không minh bạch trong các doanh nghiệp, đến lượt nó lại làm nảy sinh các khúc mắc kìm hãm sự phát triển của chính các doanh nghiệp đó và gây lúng túng cho các cơ quan công quyền. Đó là sự thiếu tin tưởng của các nhà cấp vốn khi các DNVVN tìm kiếm nguồn tài trợ, sự thiếu tin tưởng của các cơ quan công quyền khi cấp phép, xử lý các vấn đề luật pháp và thể chế phát sinh. Tâm lý không tin tưởng đang làm tăng các cuộc kiểm tra, kéo dài thời gian xử lý công việc.

6. Thời gian xử lý các vấn đề luật pháp và thể chế với các cơ quan chính quyền:

Thời gian các nhà quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam dành cho các vấn đề luật pháp và thể chế khoảng 12% tổng thời gian làm việc của họ (28 ngày/năm). Con số này tương đương với các vùng đang phát triển nhưng lại quá cao so với các nước công nghiệp mới như Trung Quốc và Đông Á. Thời gian giải quyết các vấn đề thể chế của các nhà quản trị cũng rất khác nhau giữa các địa phương, các hình thức sở hữu và qui mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhà nước bình quân mất 21 ngày, còn các doanh nghiệp tư nhân mất đến 30 ngày. Thời gian giải quyết các vấn đề thể chế kéo dài làm mất đi cơ hội kinh doanh, làm tăng phí tổn cơ hội của thời gian quản lý và phí tổn vốn và làm giảm tính minh bạch của hệ thống, giảm lòng tin và tạo ra mảnh đất màu mỡ cho các hành vi trục lợi, bất chính.

Nguyên nhân của việc tiêu tốn nhiều thời gian cho các vấn đề thể chế, một mặt, là do các nhà quản trị còn ít hiểu biết về luật kinh doanh trong khi các dịch vụ tư vấn pháp lý chưa phát triển. Hầu hết các DNVVN chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ tư vấn, vì thế cũng chưa tạo ra nhu cầu thực sự để một thị trường như vậy phát triển. Mặt khác, các cơ quan công quyền, dù đã có nhiều cải tiến nhằm giảm phiền hà, giảm thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp, như vận dụng qui trình một cửa, qui định thời hạn trả lời thắc

mắc, thời hạn cấp phép kinh doanh..., nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần được xử lý, như các văn bản luật pháp còn nhiều sơ hở chưa theo kịp sự phát triển của hoạt động kinh doanh, các qui định quá phức tạp phải giải thích bằng nhiều văn bản hoặc quá chi tiết gây khó khăn trong việc xử lý các vấn đề cụ thể, sự thiếu nhất quán giữa các cấp chính quyền, các địa phương và các cơ quan Nhà nước.

Đơn giản hoá thủ tục, rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh và thời gian khởi sự doanh nghiệp là một bước hết sức quan trọng để thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp. Song đó chỉ là bước khởi đầu, bởi hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục, vì thế sự đơn giản dễ hiểu của hệ thống luật pháp là điều cực kỳ quan trọng ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

III. Hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm phát triển các DNVVN ở Việt Nam

Dựa trên nền tảng của những thành công trong quá trình đổi mới, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh, trong những năm đến những cải tiến chủ yếu về thể chế và chính sách nhằm phát triển các DNVVN cần tập trung vào:

1. Nâng cao tính minh bạch của thể chế:

Rà soát lại hệ thống luật pháp và qui định, loại bỏ các qui định chồng chéo, kém hiệu lực, vì đây chính là điểm nảy sinh nhiều phiền hà, những nhiễu và cản trở sự phát triển. Xây dựng hệ thống luật pháp và qui định theo hướng đơn giản, dễ hiểu, tập trung vào các khâu then chốt để điều chỉnh nhằm nâng cao tính hiệu lực. Ổn định các chính sách tài chính, thuế, xuất nhập khẩu, hải quan, vì đây là những căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp cân nhắc các quyết định kinh doanh của họ. Và từng bước xây dựng chính phủ điện tử để khắc phục sự nhiễu nhiễu, nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý kinh doanh và hành chính công quyền trong các hoạt động thực thi luật pháp, cấp phép đầu tư, quản lý đất đai, thuế, xuất nhập khẩu và hải

quan.

2. Cải thiện môi trường tài chính thuận lợi cho các DNVVN:

Tăng cường tính cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng. Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh, cá tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính cho thuê, cầm cố và các dịch vụ tài chính khác. Nâng cao khả năng huy động vốn từ toàn bộ nền kinh tế, cải thiện quan hệ giữa các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với các DNVVN. Hình thành quỹ hỗ trợ phát triển cho DNVVN giúp họ vượt qua những cản trở về khả năng khai thác vốn, chấp nhận rủi ro.

3. Cần sớm cụ thể hoá đưa luật đất đai vào hoạt động thật sự hữu hiệu:

Những khó khăn về đất đai, mặt bằng kinh doanh của các DNVVN là một thực tế, song con đường cơ bản để giải quyết khó khăn này là dựa trên cơ sở của luật đất đai. Cần sớm cụ thể hoá, công khai và ổn định qui hoạch tổng thể của các tỉnh và thành phố. Cụ thể hoá các chính sách đền bù, giải toả, thuê đất, cấp quyền sử dụng đất trên cơ sở đơn giản, bình đẳng, phù hợp các qui định pháp luật. Phát triển các khu công nghiệp, thương mại tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNVVN thuê đất; ổn định mặt bằng để phát triển kinh doanh.

4. Hoàn thiện chính sách xuất nhập khẩu, hải quan:

Đơn giản hoá thủ tục hải quan, biểu thuế cần đơn giản, dễ hiểu, tôn trọng các giao dịch thực, không nên qui định khung quá rộng dẫn đến sự thiếu minh bạch trong việc kê khai và tính thuế. Danh mục hàng hoá cần được cập nhật, tránh chờ đợi, suy diễn làm giảm tính minh bạch.

Để phù hợp với thông lệ quốc tế, đẩy nhanh quá trình thông quan và giảm chi phí, cần áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào hoạt động hải quan và lựa chọn hàng hoá xuất nhập khẩu có tính rủi ro cao để kiểm hoá. Kỹ thuật này cho phép nâng cao tính tự quản của cơ chế hải quan bằng cách tự động khai báo từ doanh nghiệp bằng các bộ tài liệu tiêu chuẩn trọn

gói, được giám sát và kiểm tra tự động bằng kỹ thuật rủi ro. Kỹ thuật này yêu cầu hải quan chuyên môn hoá vào kiểm tra, kiểm soát và phân tích thông tin chuyên nghiệp. Nhà nước cần có chế độ yêu cầu các công ty vận chuyển, xuất nhập khẩu và dịch vụ kinh doanh phải hoàn thành bộ tài liệu tiêu chuẩn dưới dạng điện tử trước khi hàng hoá nhập hoặc xuất đến Việt Nam và trình khi hàng hoá thông quan.

Tổng cục hải quan nên tổ chức lại quá trình hoạt động, định ra các tiêu chuẩn để áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro. Tiêu chuẩn gồm: 1) qui mô sản xuất của doanh nghiệp, hàng hoá có thuế VAT cao; 2) lịch sử kiểm hoá của công ty và sự đồng thuận về thủ tục hải quan của công ty; 3) đặc điểm hàng hoá dịch vụ, nhất là hàng hoá có thuế suất nhập khẩu hay xuất khẩu cao.

Để áp dụng cơ chế hải quan trên, cần phải: 1) cải tiến cơ cấu tổ chức hải quan từ trung ương đến địa phương theo hướng thuận lợi cho việc xử lý thông tin và nâng cao năng lực của nhân viên qua các chương trình đào tạo; 2) xây dựng cơ chế phối hợp giữa Tổng cục hải quan và Hải quan các tỉnh đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin; 3) quản lý thông tin và vi tính hoá hoạt động hải quan, sử dụng các phần mềm chuẩn hoá quốc tế trong công tác hải quan.

5. Xây dựng hệ thống thuế minh bạch:

Một hệ thống thuế minh bạch là hệ thống thuế đảm bảo tính ổn định, đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng; tránh suy diễn, có cơ chế kiểm soát thích hợp, giảm thời gian cho các cuộc thanh tra, làm lãng phí nguồn lực của cơ quan thuế lẫn doanh nghiệp và với hệ thống sổ sách chứng từ, biểu mẫu được hệ thống hoá, đơn giản, rõ ràng có khả năng đối chiếu nhanh. Cần điện tử hoá các hoạt động quản lý thuế.

6. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp qua cơ chế thị trường bằng cách mở rộng các dịch vụ phát triển kinh doanh:

Hỗ trợ DNVTN là hết sức cần thiết, song mọi chính sách ưu tiên, ưu

đãi có tính hành chính đều làm suy yếu sức cạnh tranh của nó. Vì vậy cần tìm ra cơ chế thích hợp để thúc đẩy DNVTN nâng cao khả năng cạnh tranh. Một cách hỗ trợ thiết thực là phát triển mạnh các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh (tư vấn pháp lý, kế toán, tài chính, đào tạo, quản lý và thông tin thị trường). Qua đó, Nhà nước có chính sách phù hợp để các doanh nghiệp phát triển các dịch vụ này cạnh tranh đáp ứng nhu cầu của các DNVTN. Như vậy, hiệu lực hỗ trợ được nhân lên nhiều lần bởi tính hiệu quả của cạnh tranh và sự phù hợp với đời sống kinh doanh.

IV. Kết luận

Các DNVTN thuộc lĩnh vực tư nhân đang phát triển nhanh chóng và có nhiều đóng góp ngày càng quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước, nhưng trong quá trình phát triển đó còn gặp nhiều khó khăn, thách thức rất cần sự hỗ trợ, mở đường và định hướng hoạt động từ phía Nhà nước. Bên cạnh những đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, xây dựng chính phủ điện tử, cải tổ hệ

(Tiếp theo trang 7)

Về căn bệnh bắt chước...

Ngoài những cái út bài viết theo khuôn mẫu kể trên, cần phải kể thêm về tình trạng lạm dụng chữ "tặc" trong bài khi đưa tin trên báo chí nước ta. Đầu tiên là "lâm tặc" (chỉ những kẻ phá rừng), rồi đến "thủy tặc" (chỉ những kẻ đánh bắt thủy hải sản bằng chất nổ), huỷ hoại môi trường sông biển... thế là đua nhau xuất hiện "bê-tông tặc" (những kẻ viết bừa sơn bậy trên tường để quảng cáo gây mất vẻ mỹ quan, từ Hán-Việt mà đi cặp với từ phiên âm tiếng Pháp Béton thì thật là... hết ý kiến!), "đinh tặc" (những kẻ rải đinh trên đường), gần đây nhất là "nhạc tặc" (những kẻ "chôm" nhạc người khác khi sáng tác ca khúc), "cát tặc" (những kẻ khai thác cát ở sông bừa bãi). [LTS: Trong một phóng sự của một tờ báo ở TP.HCM cuối tháng 5, phóng viên lại dùng cả "mông tặc" để chỉ những kẻ côn đồ đâm kim vào mông phụ

thống tài chính, ngân hàng phù hợp với những chuẩn mực của nền kinh tế thị trường và tạo lập các yếu tố khác của môi trường kinh doanh, những cải tiến căn bản về thể chế và chính sách với việc nâng cao tính minh bạch của môi trường thể chế, cải thiện môi trường tài chính thuận lợi, nâng cao hiệu lực thực thi luật đất đai, hoàn thiện chính sách thuế, hải quan và mở rộng các dịch vụ phát triển kinh doanh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp sẽ tạo ra những động lực cho sự phát triển vững chắc của các DNVTN ở Việt Nam ■

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Thế Giới, Nguyễn Thanh Liêm, Đặng Công Tuấn (2004), Phân tích kết quả điều tra DNVTN tại Đà Nẵng - Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (VNCI- USAID).
2. Điều tra về môi trường kinh doanh Việt Nam (2004), do IFC, WB, MPDF, APSEM và CIEM tiến hành trên 11 tỉnh và thành phố: Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Tây, Long An và Thanh Hoá.
3. Price Water House Coopers (2001), The Opacity Index, January 2001, <http://www.opacityindex.com>
4. World Trade Organisation (2002) Transparency. WT/WGTI/W/109.

nữ. Thật là "phóng... bút" đến thế là cùng!]

Rồi đây trong làng báo nước nhà, những ai bắt chước người khác chạy út cho bài báo sẽ bị gọi là "út tặc", hay những kẻ ngồi một chỗ xào xáo những bài báo của nhiều tác giả khác để viết thành một bài tổng hợp đứng tên mình sẽ bị gọi là "báo tặc", ẩn tượng hơn một chút thì gọi là "tạp chí tặc" chẳng? Cứ tranh nhau mà "sáng tạo" ra "tặc tặc" như vậy thì độc giả chỉ còn biết lắc đầu chặc lưỡi "tật tật" như thạch sùng tiếc của cho xem.

Nhân Ngày báo chí cách mạng VN 21.6, xin mạo muội đưa ra một vài nhận định với tinh thần xây dựng, thỉnh cầu những người cầm bút viết báo đầy tâm huyết đọc xong không phải chỉ để cười xòa, mà hãy cùng nhau ngăn chặn ngay căn bệnh bắt chước – một căn bệnh có thể làm suy yếu đến sức khoẻ nội lực cũng như bộ mặt tốt đẹp của một tờ báo hay tạp chí. Mong thay, mong lắm thay! ■